



Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên
Ông Lee Ying Leong	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Giám đốc Chuỗi Cung ứng	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thảo	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Hùng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Thiên Trúc	từ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61417868/22017088-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.373.148.816.343	3.084.064.268.715
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	193.671.154.614	272.363.304.017
111	1. Tiền		92.971.154.614	96.849.988.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.700.000.000	175.513.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		784.347.053.151	830.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	784.347.053.151	830.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.009.315.843.257	1.065.978.799.866
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	814.144.572.940	864.191.903.546
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	158.864.179.323	174.844.561.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.569.669.436	31.204.913.518
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(4.262.578.442)	(4.262.578.442)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.313.885.196.940	883.164.102.708
141	1. Hàng tồn kho		1.318.158.040.660	887.287.328.068
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.272.843.720)	(4.123.225.360)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.929.568.381	32.258.062.124
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.094.502.097	6.892.166.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.334.745.900	25.351.004.871
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	500.320.384	214.890.591
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.504.530.291.288	1.180.546.186.033
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.698.639.102	16.753.959.101
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		3.071.080.000	3.071.080.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	7.076.142.690	7.076.142.690
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	6.551.416.412	6.606.736.411
220	II. Tài sản cố định		728.040.351.087	711.474.728.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	711.148.063.449	692.720.059.961
222	Nguyên giá		1.010.489.193.930	960.242.772.812
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(299.341.130.481)	(267.522.712.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	16.892.287.638	18.754.668.488
228	Nguyên giá		21.204.942.538	22.409.534.144
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.312.654.900)	(3.654.865.656)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		339.057.033.818	117.144.200.551
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	339.057.033.818	117.144.200.551
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		418.234.267.281	332.673.297.932
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	418.234.267.281	332.673.297.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.877.679.107.631	4.264.610.454.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.686.287.294.033	1.387.897.345.573
310	I. Nợ ngắn hạn		1.610.265.778.060	1.271.901.351.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	581.128.841.227	526.904.512.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	27.470.961.618	37.876.895.882
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.049.298.906	32.195.584.850
314	4. Phải trả người lao động		3.108.651.671	82.824.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	48.257.336.482	82.944.436.990
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	46.224.845.458	24.832.814.946
320	7. Vay ngắn hạn	19	779.545.554.363	478.559.263.355
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.480.288.335	88.505.019.388
330	II. Nợ dài hạn		76.021.515.973	115.995.993.627
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.200.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	19	44.494.481.000	85.387.433.283
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	24.083.303.663	24.364.829.034
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.243.731.310	6.243.731.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.191.391.813.598	2.876.713.109.175
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.191.391.813.598	2.876.713.109.175
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	1.506.871.469	1.506.871.469
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	272.534.050	234.350.581
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	18.643.325.197	18.643.325.197
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	674.022.144.744	492.582.461.741
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		492.582.461.741	63.980.919.221
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		181.439.683.003	428.601.542.520
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	616.933.958.138	483.733.120.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.877.679.107.631	4.264.610.454.748



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.843.327.136.373	2.303.593.892.367
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(4.331.788.070)	(2.163.634.686)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.838.995.348.303	2.301.430.257.681
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.362.488.745.776)	(1.857.931.970.332)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		476.506.602.527	443.498.287.349
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	37.831.225.478	34.254.146.065
22	7. Chi phí tài chính	24	(25.394.850.662)	(20.773.595.494)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.431.152.466)	(19.088.804.007)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(84.745.856.738)	(78.554.084.288)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(140.230.678.539)	(198.793.209.057)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		263.966.442.064	179.631.644.575
31	11. Thu nhập khác	26	389.845.063	3.316.191.947
32	12. Chi phí khác	26	(198.622.155)	(726.053.830)
40	13. Lợi nhuận khác	26	193.222.908	2.590.138.117
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.169.664.972	182.221.682.692
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(50.731.778.661)	(42.847.449.809)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	281.525.371	(2.643.064.484)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		213.709.411.682	136.731.168.399

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		186.692.254.508	99.108.190.765
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.117.157.174	37.622.977.634
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.050	530
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.050	530





Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng


Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.159.664.972	182.221.682.692
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		37.739.279.566	97.954.007.770
03	Dự phòng		149.618.360	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	970.310.239	8.062.845
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.506.521.845)	(29.973.752.650)
06	Chi phí lãi vay	24	18.431.152.466	19.088.804.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		291.943.503.758	269.298.804.664
09	Tăng các khoản phải thu		(81.992.457.152)	(69.667.752.983)
10	Tăng hàng tồn kho		(430.870.712.592)	(116.646.929.246)
11	Giảm các khoản phải trả		(31.250.358.618)	(27.269.436.334)
12	Tăng chi phí trả trước		(87.983.304.784)	(142.758.284.521)
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.989.236.518)	(16.666.209.586)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(39.091.281.888)	(38.792.976.677)
			(665.000.000)	(6.270.454.320)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(397.878.847.794)	(148.773.239.003)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(147.578.120.560)	(152.968.195.754)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		304.545.454	10.909.091
24	Tiền thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn		45.952.946.849	26.700.723.523
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(28.643.542.279)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		29.562.329.366	24.951.361.860
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(71.758.298.891)	(129.948.743.559)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		138.536.163.017	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(4.675.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.389.336.032.629	1.004.348.489.067
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.129.242.693.904)	(806.315.071.472)
36	Cổ tức đã trả		(7.734.004.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		390.895.497.742	193.358.417.595
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(78.741.648.943)	(85.363.564.967)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		272.363.304.017	352.812.651.253
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.499.540	71.680.215
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	193.671.154.614	267.520.766.501





Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 953 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 957).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300976859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm lửu dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99,84% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("Công ty") trước đây là Công ty TNHH Chế biến Nông sản Hoa Sơn. Ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2901627664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ ***Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")***

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nắm giữ 63,98% tỷ lệ sở hữu và 64,00% quyền biểu quyết trong ARC (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 98,31% tỷ lệ sở hữu và 98,46% quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có lĩnh thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được lnh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số liên phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của ACC PTE mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- ▶ Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 23.210 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ. Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 23.330 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 *Tăng tỷ lệ sở hữu trong AIC*

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 23.700.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết từ AIC với giá mua là 237.000.000.000 VND theo Hợp đồng mua cổ phần Số 01/2019/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục của Hợp đồng này ngày 20 tháng 4 năm 2020. Việc mua thêm cổ phần làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong AIC từ 99,84% lên 99,98%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong AIC phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng lợi ích của các cổ đông không kiểm soát với số tiền là 138.604.733 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 21*).

4.2 *Giảm tỉ lệ sở hữu trong ARC*

Trong kỳ, ARC phát hành 23.374.000 cổ phiếu cổ đông để tăng vốn cổ phần. AIC mua 10.255.360 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết trong ARC với số tiền là 102.553.600.000 VND. Các nhà đầu tư khác gồm Ruxchai Group Ltd., và Ông Nguyễn Bảo Tùng mua 12.958.4000 và 160.240 cổ phiếu có quyền biểu quyết trong ARC với số tiền lần lượt là 129.584.000.000 VND và 1.602.400.000 VND. Việc các nhà đầu tư mua thêm cổ phần làm giảm tỷ lệ sở hữu của AIC trong ARC từ 98,46% xuống 64,00%. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong ARC giảm từ 98,31% xuống 63,98%

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong AIC phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng lợi ích của các cổ đông không kiểm soát với số tiền là 190.744.700 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	6.103.838.108	3.737.988.035
Tiền gửi ngân hàng	86.867.316.506	93.112.000.914
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>100.700.000.000</u>	<u>175.513.315.068</u>
TỔNG CỘNG	<u>193.671.154.614</u>	<u>272.363.304.017</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc trên sáu tháng nhưng dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 8,3%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng	570.718.139.165	654.784.638.649
<i>Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam</i>	93.673.193.368	108.923.022.257
<i>Các khách hàng khác</i>	477.044.945.797	545.861.616.392
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>243.426.433.775</u>	<u>209.407.264.897</u>
TỔNG CỘNG	<u>814.144.572.940</u>	<u>864.191.903.546</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(4.262.578.442)</u>	<u>(4.262.578.442)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>809.881.994.498</u>	<u>859.929.325.104</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	137.577.529.323	173.651.749.844
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng</i>	90.000.000.000	-
<i>Thương mại An Lộc</i>	-	56.069.090.837
<i>Gea Processs Engineering Pte. Ltd.</i>	-	28.372.911.554
<i>Công ty TNHH Một thành viên Phú An Thạnh - Long An</i>	-	20.047.200.968
<i>Công ty TNHH Palkol Public</i>	47.577.529.323	69.162.546.485
<i>Các người bán khác</i>	<u>21.286.650.000</u>	<u>1.192.811.400</u>
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>158.864.179.323</u>	<u>174.844.561.244</u>
TỔNG CỘNG	<u>137.577.529.323</u>	<u>173.651.749.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	40.569.869.436	31.204.913.518
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.493.440.497	18.529.120.258
Ký quỹ	13.678.993.800	4.158.472.998
Tạm ứng cho nhân viên	6.642.385.796	6.999.289.994
Khác	1.754.849.343	1.518.030.270
Dài hạn	6.551.416.412	6.606.736.411
Ký quỹ dài hạn	6.551.416.412	6.606.736.411
TỔNG CỘNG	47.121.085.848	37.811.649.929
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	45.182.846.268	35.873.410.349
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.938.239.580	1.938.239.580

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	604.236.465.641	512.253.529.927
Hàng đang đi trên đường	319.334.022.906	188.478.793.467
Thành phẩm	265.226.698.002	101.275.530.000
Nguyên vật liệu	92.334.150.915	49.519.073.938
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.705.581.119	22.693.343.113
Công cụ, dụng cụ	11.490.744.945	9.641.384.374
Hàng gửi đi bán	830.377.132	3.425.673.249
TỔNG CỘNG	1.318.158.040.860	887.287.328.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.272.843.720)	(4.123.225.360)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.313.885.196.940	883.164.102.708

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.123.225.360	1.048.287.721
Dự phòng trích lập trong kỳ	684.615.895	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(534.997.535)	-
Số cuối kỳ	4.272.843.720	1.048.287.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	9.094.502.097	6.692.166.662
Phí bảo hiểm	2.913.219.154	2.213.180.139
Công cụ, dụng cụ	1.640.264.488	702.197.111
Chi phí thuê văn phòng	760.070.820	306.768.000
Khác	3.780.947.635	3.470.021.412
Dài hạn	418.234.267.281	332.673.297.932
Tiền thuê đất	398.884.248.486	315.445.916.088
Công cụ, dụng cụ	4.046.202.674	2.985.904.093
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp thiết bị	3.580.815.581	4.241.705.983
Khác	11.723.000.540	9.999.771.768
TỔNG CỘNG	<u>427.328.769.378</u>	<u>339.365.464.594</u>

11. PHẢI THU VÊ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là khoản cho vay tín chấp đối với Công ty TNHH T&T Vina theo Hợp đồng số 05/HĐKT/HS-TT/2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	353.569.770.525	455.925.516.684	113.263.213.935	23.283.678.074	14.200.593.594	960.242.772.812
Mua mới	1.537.836.364	2.358.038.000	7.031.366.127	-	-	10.927.240.491
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.905.075.338	23.922.932.991	46.794.000	1.123.942.525	-	47.998.744.854
Thanh lý	(6.173.408.105)	-	(2.565.721.818)	-	-	(8.739.129.923)
Khác	59.565.696	-	-	-	-	59.565.696
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	371.898.839.818	482.206.487.675	117.775.652.244	24.407.620.599	14.200.593.594	1.010.489.193.930
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	7.996.178.167	13.955.854.703	34.098.486.036	2.728.473.565	171.678.536	58.950.671.007
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(57.614.630.622)	(132.843.739.434)	(65.204.926.134)	(7.904.889.550)	(3.954.527.111)	(267.522.712.851)
Khấu hao trong kỳ	(8.221.469.164)	(20.695.754.161)	(6.523.288.580)	(1.428.980.613)	(457.937.836)	(37.327.430.354)
Thanh lý	3.267.964.120	-	2.241.048.604	-	-	5.509.012.724
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(62.568.135.666)	(153.539.493.595)	(69.487.166.110)	(9.333.870.163)	(4.412.464.947)	(299.341.130.481)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	295.955.139.903	323.081.777.250	48.058.287.801	15.378.788.524	10.246.066.483	692.720.059.961
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	309.330.704.152	328.666.994.080	48.288.486.134	15.073.750.436	9.788.128.647	711.148.063.449
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	85.776.157.570	263.299.823.273	11.349.932.342	331.536.298	9.776.655.428	370.534.104.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>Phân mềm máy tính</i>	<i>VND</i>
				<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	18.262.041.491	4.147.492.653		22.409.534.144
Thanh lý	(1.145.025.910)	-		(1.145.025.910)
Khác	(59.565.696)	-		(59.565.696)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>17.057.449.885</u>	<u>4.147.492.653</u>		<u>21.204.942.538</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	91.575.232		91.575.232
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(1.122.576.616)	(2.532.289.040)		(3.654.865.656)
Hao mòn trong kỳ	(175.615.174)	(482.174.070)		(657.789.244)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(1.298.191.790)</u>	<u>(3.014.463.110)</u>		<u>(4.312.654.900)</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>17.139.464.875</u>	<u>1.615.203.613</u>		<u>18.754.668.488</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>15.759.258.095</u>	<u>1.133.029.543</u>		<u>16.892.287.638</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	11.040.458.053	-		11.040.458.053

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Mua sắm tài sản	219.789.450.343	44.333.329.459
Xây dựng nhà máy mới (*)	118.587.720.002	72.204.843.819
Khác	699.863.473	606.027.273
TỔNG CỘNG	<u>339.057.033.818</u>	<u>117.144.200.551</u>

(*) Chi phí xây dựng nhà máy tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả bên khác	551.506.753.667	517.765.314.516
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	36.103.649.179	41.111.294.766
<i>Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam</i>	31.995.815.700	34.845.538.752
<i>Người bán khác</i>	483.407.288.788	441.808.480.998
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	29.622.087.560	9.139.197.984
TỔNG CỘNG	<u>581.128.841.227</u>	<u>526.904.512.500</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND:	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	20.290.294.618	37.876.895.882
<i>Công Ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư An Phát</i>	12.160.080.000	16.877.920.000
<i>Shenzhen Jiangnan Food Limited</i>	1.747.500.000	4.852.888.000
<i>Thai Coconut Public Company Limited</i>	-	5.305.557.400
<i>Người mua khác</i>	6.382.734.618	10.840.530.482
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 29</i>)	7.180.667.000	-
TỔNG CỘNG	<u>27.470.961.618</u>	<u>37.876.895.882</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
					VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.946.933.348	50.731.778.661	3.225.653	(39.091.281.888)	28.590.655.774
Thuế thu nhập cá nhân	5.341.649.666	25.410.687.188	496.366	(27.294.190.108)	3.458.643.132
Thuế nhập khẩu	(211.189.468)	69.414.710.566	-	(69.703.841.482)	(500.320.384)
Thuế giá trị gia tăng	9.903.300.713	192.586.965.551	-	(202.490.266.264)	-
Thuế nhà thầu	-	4.647.032	-	(4.647.032)	-
Thuế môn bài	-	40.000.000	-	(40.000.000)	-
Thuế khác	-	19.156.836	-	(19.156.836)	-
TỔNG CỘNG	31.980.694.259	338.207.945.834	3.722.039	(338.643.383.610)	31.548.978.522

Trong đó:

Thuế phải nộp
Thuế nộp thừa

32.049.298.905
500.320.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thưởng và lương tháng 13	29.822.749.342	72.338.688.059
Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.704.137.412	4.899.737.225
Lãi vay	3.489.999.925	3.048.083.977
Khác	2.240.449.803	2.657.927.729
TỔNG CỘNG	<u>48.257.336.482</u>	<u>82.944.436.990</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức	44.050.000.000	7.734.004.000
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	14.145.486.983
Khác	2.174.845.458	2.953.323.963
TỔNG CỘNG	<u>46.224.845.458</u>	<u>24.832.814.946</u>

19. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	779.545.554.363	478.559.263.355
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	762.785.554.363	461.799.263.355
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.760.000.000	16.760.000.000
Vay dài hạn	44.494.481.000	85.387.433.283
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	44.494.481.000	85.387.433.283
TỔNG CỘNG	<u>824.040.035.363</u>	<u>563.946.696.638</u>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	478.559.263.355	85.387.433.283	563.946.696.638
Tiền thu từ đi vay	1.363.231.551.629	26.104.481.000	1.389.336.032.629
Vay dài hạn đến hạn trả	8.380.000.000	(8.380.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.070.625.260.621)	(58.617.433.283)	(1.129.242.693.904)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>779.545.554.363</u>	<u>44.494.481.000</u>	<u>824.040.035.363</u>

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19.	VAY (tiếp theo)					
19.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	
	Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:	VND				
	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	332.963.434.232	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2020 đến ngày 23 tháng 10 năm 2020	5,0 - 5,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND	
	Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	160.471.217.355	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2020 đến ngày 23 tháng 9 năm 2020	3,8 - 5,1	Hàng hóa trong kho trị giá 200.000.000.000 VND; các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) trị giá 160.000.000.000 VND; các khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ.	
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	115.834.174.775	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	5,0 - 6,0	Tài sản cố định vô hình, hữu hình và hàng tồn kho	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	53.800.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020	6,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 96.000.000.000 VND	
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	42.000.590.034	Từ ngày 18 tháng 5 năm 2020 đến ngày 10 tháng 9 năm 2020	4,9	Khoản phải thu trị giá 20.000.000.000 VND và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 40.000.000.000 VND	
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	38.713.969.519	Từ ngày 16 tháng 5 năm 2020 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020	5,8	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có	
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	15.569.904.498	Từ ngày 8 tháng 5 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020	7,2 - 7,8	Hợp đồng tiền gửi trị giá 7.000.000.000 VND	
	Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.432.263.950	Từ ngày 9 tháng 6 năm 2020 đến ngày 30 tháng 7 năm 2020	2,292 - 2,904	Các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	

TỔNG CỘNG

762.785.554.363

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 01/2015-HDTDDA/NHCT440-HOASON	35.150.000.000 VND	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2016 đến ngày 25 tháng 7 năm 2022	10,8 - 11,0	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Đầu tư dự án	Hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải; văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Phước trị giá tối thiểu 30.000.000.000 VND
Hợp đồng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT440-HOASON	26.104.481.000	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023	9,8	Nhà máy chế biến tinh bột sắn và đường lỏng Glucose Đầu tư dự án	Quyền tài sản là vốn góp của Ông Nguyễn Việt Hùng theo Hợp đồng số 01/2020/HĐBĐ/NHCT440-HOASON; tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ dự án

TỔNG CỘNG 61.254.481.000

Trong đó:

Vay dài hạn 44.494.481.000

Vay dài hạn đến hạn trả 16.760.000.000

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.706.012.980.000	174.000.000.000	295.025.640	8.909.000.306	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	99.108.190.765	99.108.190.765
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi Thay đổi do chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	-	-	-	-	(6.069.124.814)	(6.069.124.814)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	83.645.463	-	(371.517.753)	(371.517.753)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	378.671.103	8.909.000.306	156.648.467.419	2.045.949.118.828

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	2.392.979.988.988
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	186.592.254.508	186.592.254.508
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.420.134.572)	(7.420.134.572)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(329.349.433)	(329.349.433)
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	38.183.469	-	-	38.183.469
Khác	-	-	-	-	-	2.596.912.500	2.596.912.500
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	272.534.050	18.643.325.197	674.022.144.744	2.574.457.855.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Số cuối kỳ	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	186.592.254.508	99.108.190.765
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.420.134.572)	(8.606.330.558)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	179.172.119.936	90.501.860.207
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (<i>cổ phiếu</i>)	170.601.298	170.601.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.050	530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.050	530
(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQCD/ACC vào ngày 11 tháng 5 năm 2019 của ACC và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01.19/NQCD/AFI vào ngày 16 tháng 11 năm 2019 của AFI.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 02.20/NQCD/ACC vào ngày 22 tháng 5 năm 2020 của ACC.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	483.733.120.187	444.621.864.219
Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	152.681.650.000	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	27.117.157.174	37.622.977.634
Cổ tức được chia cho cổ đông không kiểm soát	(44.050.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(281.856.569)	(220.302.244)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con (Thuyết minh số 4.1 và 4.2)	329.349.433	(4.303.482.247)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.450.413	-
Tăng do mua công ty con	-	25.013.980.878
Khác	(2.596.912.500)	-
Số cuối kỳ	<u>616.933.958.138</u>	<u>502.735.038.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu gộp	2.843.327.136.373	2.303.593.892.367
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.144.988.007.400</i>	<i>1.509.167.701.374</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>698.200.057.328</i>	<i>794.401.514.631</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>93.895.731</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>45.175.914</i>	<i>24.676.362</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.331.788.070)	(2.163.634.686)
Hàng bán bị trả lại	(3.774.004.273)	(2.155.947.006)
Giảm giá hàng bán	(550.353.797)	(85.680)
Trợ cấp bán hàng	(7.430.000)	(7.602.000)
Doanh thu thuần	<u>2.838.995.348.303</u>	<u>2.301.430.257.681</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>2.142.433.395.248</i>	<i>1.507.004.066.688</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>696.422.881.410</i>	<i>794.401.514.631</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>93.895.731</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>45.175.914</i>	<i>24.676.362</i>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	29.526.649.605	29.991.435.218
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.304.575.871	4.262.710.847
TỔNG CỘNG	<u>37.831.225.476</u>	<u>34.254.146.065</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.815.077.905.129	1.268.171.579.413
Giá vốn thành phẩm đã bán	547.410.840.647	589.760.390.919
TỔNG CỘNG	<u>2.362.488.745.776</u>	<u>1.857.931.970.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi vay ngân hàng	18.431.152.466	19.088.804.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.980.869.984	1.676.728.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên tệ có gốc ngoại tệ	970.310.239	8.062.845
Chiết khấu thanh toán	12.517.973	-
TỔNG CỘNG	<u>25.394.850.662</u>	<u>20.773.595.494</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	84.745.856.738	78.554.084.288
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	28.457.748.533	24.463.240.304
Chi phí lương	21.138.242.318	19.807.201.170
Chi phí vận chuyển	18.074.704.736	16.172.105.061
Khác	17.075.161.151	18.111.537.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp	140.230.678.539	198.793.209.057
Chi phí lương	79.531.306.401	70.042.814.629
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13.840.042.629	14.664.542.753
Chi phí thuê	0.157.895.280	8.627.564.255
Phân bổ lợi thế thương mại	-	58.551.366.572
Khác	30.701.434.229	46.906.920.848
TỔNG CỘNG	<u>224.976.535.277</u>	<u>277.347.293.345</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	389.845.063	3.316.191.947
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	174.836.798	3.154.462.847
Tiền thu khi xử lý khoản phải trả	88.000.000	-
Tiền bán phế liệu	22.825.000	-
Khác	104.183.265	161.729.100
Chi phí khác	(196.622.155)	(726.053.830)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(20.127.760)	(17.682.568)
Chi phí bồi thường	(8.800.000)	-
Phạt thuế	(183.450)	(41.084.152)
Khác	(167.510.945)	(667.287.110)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>193.222.908</u>	<u>2.590.138.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TÓ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí mua hàng hóa	1.815.077.905.129	1.268.171.579.413
Chi phí mua nguyên vật liệu	489.347.615.624	526.147.948.476
Chi phí nhân công	138.728.972.353	103.588.271.379
Chi phí khấu hao và hao mòn	37.739.279.566	39.402.641.198
Phân bổ lợi thế thương mại	-	58.551.366.572
Chi phí khác	106.571.508.381	139.417.456.639
TỔNG CỘNG	<u>2.587.465.281.053</u>	<u>2.135.279.263.677</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu liên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2017) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.

ACP được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác.

ARC được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.731.778.661	42.847.449.809
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(281.525.371)	2.643.064.484
TỔNG CỘNG	<u>50.450.253.290</u>	<u>45.490.514.293</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>264.159.664.972</u>	<u>182.221.682.692</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	53.220.285.374	32,530,110,854
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	2.114.815.192	1,108,861,748
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	979.210.078	1,284,616,852
Phân bổ lợi thế thương mại	-	11,710,273,314
Loại trừ giao dịch nội bộ	-	(30,010,745)
Thuế được miễn giảm của công ty con	(6.949.814.068)	(6,978,477,575)
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(81.149.875)	-
Lỗ thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	<u>1.167.108.589</u>	<u>5,865,139,845</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>50.450.253.290</u>	<u>45.490.514.293</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>	<i>sáu tháng</i>	<i>sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày</i>	<i>kết thúc ngày</i>
			<i>30 tháng 6</i>	<i>30 tháng 6</i>
			<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(25.502.530.345)	(25.502.530.345)	-	-
Lãi chưa thực hiện	994.877.222	713.351.851	281.525.371	305.929.019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200.757.260	200.757.260	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	186.447.000	-	-
Chi phí phải trả	37.145.200	37.145.200	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	(2.948.993.503)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(24.083.303.663)	(24.364.829.034)		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			281.525.371	(2.643.064.484)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế là 73.408.105.727 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 68.034.622.167 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020
AIG				
2018	2023	3.042.274.999 (*)	-	- 3.042.274.999
2019	2024	37.869.984.009 (*)	-	- 37.869.984.009
2020	2025	5.835.532.945	-	- 5.835.532.945
ACP				
2017	2022	6.847.237.621 (**)	(375.333.414)	- 6.471.904.207
2019	2024	16.867.514.854 (*)	-	- 16.867.514.854
AFC				
2017	2022	450.253.668 (*)	(86.715.971)	- 363.537.697
2018	2023	2.150.059.862 (*)	-	- 2.150.059.862
2019	2024	750.184.509 (*)	-	- 750.184.509
ARC				
2019	2024	57.112.645 (*)	-	- 57.112.645
TỔNG CỘNG		73.870.155.112	(462.049.385)	- 73.408.105.727

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(**) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 73.408.105.727 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá Mua dịch vụ	559.699.392.737 27.824.193.057	526.433.495.135 18.799.933.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty trong kỳ với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	45.812.148.000	-
		Tạm ứng mua hàng	21.286.650.000	-
		Bán hàng hóa	10.911.248.200	27.268.506.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	Bên liên quan	Góp vốn	7.349.763.017	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá	243.426.433.775	166.658.980.097
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hoá	-	42.748.284.800
			<u>243.426.433.775</u>	<u>209.407.264.897</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng	21.286.650.000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng	-	1.192.811.400
			<u>21.286.650.000</u>	<u>1.192.811.400</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.938.239.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.275.362.800	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.346.724.760	9.139.197.984
			29.622.087.560	9.139.197.984
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.180.667.000	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Viết Hùng	Bên liên quan	Tạm ứng góp vốn	-	14.145.486.983

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và lương mềm	1.066.664.000	1.306.499.000

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	19.244.262.722	17.547.733.972
Từ 1 đến 5 năm	18.145.757.062	24.128.438.389
Trên 5 năm	53.195.890.280	53.703.998.998
TỔNG CỘNG	90.585.910.064	95.380.171.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 29 tháng 7 năm 2020, ACC đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 95% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam từ Pierre Fabre Medicament Production S.A.S. (tương ứng 70% vốn điều lệ) và Pierre Fabre Medicament S.A.S. (tương ứng 25% vốn điều lệ) với giá chuyển nhượng là 54.688.770.000 VND theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thảo
Kế toán trưởng





Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020